

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	254.481,071805	254.481,071805	Tổng số chi	254.319,862801	254.319,862801
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	254.481,071805	254.481,071805	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	254.319,862801	254.319,862801
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.219,264992	7.219,264992	1. Chi đầu tư phát triển	18.735,017984	18.735,017984
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	9.139,283086	9.139,283086	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0,000000		3. Chi thường xuyên	190.522,078729	190.522,078729
4. Thu kết dư năm trước	567,699384	567,699384	4. Chi viện trợ		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	12.095,620671	12.095,620671	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ		
6. Thu viện trợ	0,000000		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.459,203672	225.459,203672	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	124,436000	124,436000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	10.893,433000	10.893,433000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	44.938,330088	44.938,330088
- Bổ sung có mục tiêu	214.565,770672	214.565,770672	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		161,209004			
- Bội chi = chi - thu¹					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹		

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	58.849	58.849	400.885,112975	13.284,072938	387.601,040037	133.119,968232	254.481,071805	432,43	432,43
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.996	11.996	162.750,153248	13.284,072938	149.466,080310	133.107,532232	16.358,548078	136,37	136,37
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			416,147675	74,906580	341,241095	341,241095	0,000000		
	- Thuế giá trị gia tăng			411,568875	74,082396	337,486479	337,486479			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,578800	0,824184	3,754616	3,754616			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0,000000		0,000000				
	- Thuế tài nguyên			0,000000		0,000000				
	- Thu từ khí thiên nhiên			0,000000		0,000000				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			3.051,731689	520,485420	2.531,246269	2.531,246269	0,000000		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.752,735120	470,870620	2.281,864500	2.281,864500			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			298,996569	49,614800	249,381769	249,381769			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0,000000		0,000000				
	- Thuế tài nguyên			0,000000		0,000000				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			130,367130	23,466082	106,901048	106,901048	0,000000		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0,000000		0,000000				
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			130,367130	23,466082	106,901048	106,901048	0,000000		
	- Thuế giá trị gia tăng			128,351367	23,103245	105,248122	105,248122			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,015763	0,362837	1,652926	1,652926			
	- Thu từ khí thiên nhiên			0,000000		0,000000				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0,000000		0,000000				
	- Thuế tài nguyên			0,000000		0,000000				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.039	4.039	48.955,163453	8.389,255146	40.565,908307	35.300,473096	5.265,435211	130,36	130,36
	- Thuế giá trị gia tăng	4.039	4.039	45.314,750115	7.769,148603	37.545,601512	32.280,166301	5.265,435211	130,36	130,36
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.437,652679	585,026162	2.852,626517	2.852,626517			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			202,760659	35,080381	167,680278	167,680278			
	- Thuế tài nguyên			0,000000		0,000000				
5	Lệ phí trước bạ			11.442,497643		11.442,497643	11.442,497643			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0,000000		0,000000				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.149	3.149	4.787,796814		4.787,796814		4.787,796814	152,04	152,04
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.339	2.339	20.570,038384	3.603,300757	16.966,737627	13.092,889752	3.873,847875	165,62	165,62
9	Thuế bảo vệ môi trường			0,000000		0,000000				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0,000000		0,000000				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0,000000		0,000000				
10	Các loại phí, lệ phí	762	762	846,669400		846,669400	190,930500	655,738900	86,05	86,05
11	Tiền sử dụng đất			27.898,845700		27.898,845700	27.898,845700			
12	Thu tiền thuê đất			1.335,627364		1.335,627364	1.335,627364			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0,000000		0,000000				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			0,000000		0,000000				
15	Thu từ hoạt động xổ số			40.598,045884		40.598,045884	40.598,045884			
16	Thu khác ngân sách	295	295	1.472,991545	672,658953	800,332592	267,467214	532,865378	180,63	180,63
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0,000000		0,000000				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			1,366667		1,366667	1,366667			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.412	1.412	899,887000		899,887000		899,887000	63,73	63,73
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế			0,000000		0,000000				
II	Thu từ dầu thô			0,000000		0,000000				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			0,000000		0,000000				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			0,000000		0,000000				
3	Phụ thu về dầu, khí			0,000000		0,000000				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0,000000		0,000000				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			0,000000		0,000000				
1	Thuế xuất khẩu			0,000000		0,000000				
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền			0,000000		0,000000				
2	Thuế nhập khẩu			0,000000		0,000000				
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền			0,000000		0,000000				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0,000000		0,000000				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0,000000		0,000000				
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			0,000000		0,000000				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu			0,000000		0,000000				
7	Thu khác			0,000000		0,000000				
IV	Thu Viện trợ			0,000000		0,000000				
V	Các khoản huy động, đóng góp			342,976900	0,000000	342,976900	0,000000	342,976900		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			342,976900		342,976900		342,976900		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			0,000000		0,000000				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0,000000		0,000000				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0,000000		0,000000				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0,000000		0,000000				
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0,000000		0,000000				
2.2	Thu lãi cho vay			0,000000		0,000000				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0,000000		0,000000				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0,000000		0,000000				
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			0,000000		0,000000				
1	Vay trong nước			0,000000		0,000000				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0,000000		0,000000				
II	Vay để trả nợ gốc vay			0,000000		0,000000				
1	Vay trong nước			0,000000		0,000000				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0,000000		0,000000				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	46.853	46.853	225.471,639672	0,000000	225.471,639672	12,436000	225.459,203672	481,21	481,21
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	46.853	46.853	225.459,203672	0,000000	225.459,203672	0,000000	225.459,203672	481,21	481,21
1.	Bổ sung cân đối	10.894	10.894	10.893,433000		10.893,433000		10.893,433000	99,99	99,99
2.	Bổ sung có mục tiêu	35.959	35.959	214.565,770672		214.565,770672		214.565,770672	596,70	596,70
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			12,436000		12,436000	12,436000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			12.095,620671		12.095,620671		12.095,620671		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			567,699384		567,699384		567,699384		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	58.849	58.849	254.195,426801	254.195,426801	431,95	431,95
I	Chi đầu tư phát triển	20.000	20.000	18.735,017984	18.735,017984	93,68	93,68
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	20.000	20.000	18.735	18.735,017984	93,68	93,68
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	22	22	21,540	21,540	97,91	97,91
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	238	238	111,828	111,828	46,99	46,99
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.902	4.902	6.315,864	6.315,864	128,84	128,84
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0,000			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0	0,000			
1.6	Chi Văn hóa thông tin	935	935	1.243,116	1.243,116	132,95	132,95
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình		0	0,000			
1.8	Chi Thể dục thể thao		0	276,500	276,500		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		0	210,388	210,388		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	13.029	13.029	9.985,342984	9.985,342984	76,64	76,64
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	343	343	570,439	570,439	166,31	166,31
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	531	531	0,000		0,00	0,00
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương						
4	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	38.435	38.435	190.522,078729	190.522,078729	495,70	495,70
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.534	1.534	2.441,857020	2.441,857020	159,18	159,18
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.830	1.830	2.523,849830	2.523,849830	137,92	137,92
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120	120	94.048,761263	94.048,761263	78373,97	78373,97
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0,000000			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	593	593	1.552,311700	1.552,311700	261,77	261,77
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.307	1.307	4.555,338320	4.555,338320	348,53	348,53
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		0	0,000000			
2.8	Chi Thể dục thể thao		0	0,000000			
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	90	90	172,480000	172,480000	191,64	191,64
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.148	3.148	13.507,083045	13.507,083045	429,07	429,07
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.401	26.401	52.889,953127	52.889,953127	200,33	200,33
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.819	2.819	18.619,985224	18.619,985224	660,52	660,52
2.13	Chi khác	593	593	210,459200	210,459200	35,49	35,49
IV	Chi dự phòng ngân sách	414	414			0,00	0,00

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ						
VII	Chi chuyển nguồn			44.938,330088	44.938,330088		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước						
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			124,436000	124,436000		
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>	58.849	58.849	254.319,862801	254.319,862801	432,16	432,16

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025 DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đơn vị: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)		
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				
1	2	5	6	7	9	10	11=12+13	12	13	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	23=9+12+18	24=7-8-9+13+19
	Tổng Cộng (A+B+C)	118.008.983.953	75.577.734.471	2.596.712.700	2.596.712.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	-	31.007.232.043	18.159.151.790	16.067.471.984	2.091.679.806	11.248.367.853	1.599.712.400	18.735.017.984	2.091.679.806
	A. Dự án thuộc 03 xã phường (cũ) giao	117.274.445.953	75.280.348.471	2.596.712.700	2.596.712.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	-	30.572.732.043	17.726.838.790	15.635.158.984	2.091.679.806	11.248.367.853	1.597.525.400	18.302.704.984	2.091.679.806
	Vốn trong nước	117.274.445.953	75.280.348.471	2.596.712.700	2.596.712.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	-	30.572.732.043	17.726.838.790	15.635.158.984	2.091.679.806	11.248.367.853	1.597.525.400	18.302.704.984	2.091.679.806
	Vốn nước ngoài, trong đó:																
	- Theo cơ chế ghi thu, ghi chi																
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																
	Các dự án thuộc kế hoạch vốn năm 2025	117.274.445.953	75.280.348.471	2.596.712.700	2.596.712.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	-	30.572.732.043	17.726.838.790	15.635.158.984	2.091.679.806	11.248.367.853	1.597.525.400	18.302.704.984	2.091.679.806
A	Các dự án đầu tư công	112.225.912.953	72.581.181.771	1.911.753.000	1.911.753.000	-	-	-	-	28.865.844.043	16.176.950.790	14.085.270.984	2.091.679.806	11.091.367.853	1.597.525.400	15.997.023.984	2.091.679.806
I	Văn hóa (161)	1.196.045.000	-	-	-	-	-	-	-	800.000.000	760.803.000	760.803.000	-	39.197.000	-	760.803.000	-
1	Hoàn thiện hạ tầng, cảnh quan Nhà văn hóa thôn Kim Đới	1.196.045.000								800.000.000	760.803.000	760.803.000		39.197.000	-	760.803.000	-
II	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	14.418.848.000	6.993.996.450	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	8.101.965.000	5.915.864.000	5.915.864.000	-	2.077.101.000	109.000.000	6.315.864.000	-
a	Mã ngành 071 (Giáo dục Mầm non)	2.327.106.000	1.151.605.000	-	-	-	-	-	-	1.175.501.000	1.150.490.000	1.150.490.000	-	25.011.000	-	1.150.490.000	-
2	Trường mẫu giáo Hoa Sen	1.115.026.000								1.115.026.000	1.090.015.000	1.090.015.000		25.011.000	-	1.090.015.000	-
3	Mở rộng Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.212.080.000	1.151.605.000							60.475.000	60.475.000	60.475.000		-	-	60.475.000	-
b	Mã ngành 072 (Giáo dục Tiểu học)	8.205.742.000	2.121.800.450	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	6.817.464.000	4.765.374.000	4.765.374.000	-	2.052.090.000	-	5.165.374.000	-
4	Mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	2.860.000.000	500.000.000	400.000.000	400.000.000					3.510.000.000	1.820.668.000	1.820.668.000		1.689.332.000	-	2.220.668.000	-
5	Sửa chữa, nâng cấp, cơ sở phòng học trường TH Nguyễn Hiền (cơ sở Đông An)	2.485.232.000	1.621.800.450							863.432.000	863.432.000	863.432.000		-	-	863.432.000	-
6	Sửa chữa, cải tạo Trường TH Võ Thị Sáu	973.000.000								972.590.000	882.001.000	882.001.000		90.589.000	-	882.001.000	-
7	Nâng cấp nhà vệ sinh Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	1.887.510.000								1.471.442.000	1.199.273.000	1.199.273.000		272.169.000	-	1.199.273.000	-
c	Mã ngành 073 (Giáo dục THCS)	3.886.000.000	3.720.591.000	-	-	-	-	-	-	109.000.000	-	-	-	-	109.000.000	-	-
21	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ nhà sinh hoạt khối phố Phương Hòa Đông	1.427.386.000	1.195.309.763							376.261.000	183.496.000	183.496.000		192.765.000	-	183.496.000	-
22	Nâng cấp, mở rộng đường BT từ nhà Ông Nam đến nhà Bà Liệu, khối phố Phương Hòa Tây	359.000.000	270.000.000							71.042.000	31.720.000	31.720.000		39.322.000	-	31.720.000	-
23	Sửa chữa, mở rộng đường bê tông KP Đồng Trà, đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn A	3.708.439.143	3.328.651.000	61.753.000	61.753.000					607.662.143	291.202.484	291.202.484		316.459.659	-	352.955.484	-
24	Sửa chữa, mở rộng đường bê tông KP Trà Cai, đoạn từ nhà ông Trần Văn Bông	3.876.402.000	2.273.541.000							1.699.300.000	489.958.000	318.831.000	171.127.000	1.209.342.000	-	318.831.000	171.127.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành				
25	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông KP Đông Yên - Đông Trá, Đoạn từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh cũ đến trường MG Bình Minh cơ sở 2	4.167.455.389	600.000.000	600.000.000	600.000.000				1.900.000.000	1.456.230.632	234.609.000	1.221.621.632	443.769.368	-	834.609.000	1.221.621.632
26	Nâng cấp đường bê tông từ công ty Phước Kỳ Nam đến nhà ông Đoàn Tâm, Khối phố Đông Yên	4.688.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000				4.239.000.000	2.816.351.174	2.117.420.000	698.931.174	1.422.648.826	-	2.767.420.000	698.931.174
27	Nâng cấp, cải tạo đường và hệ thống thoát nước đoạn kiệt 74 Trần Phú, KP Mỹ Thạch Trung, phường Hòa Thuận	504.244.750							756.713.000	423.890.000	423.890.000		65.423.000	267.400.000	423.890.000	-
28	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông và hệ thống thoát nước đoạn từ nhà ông Đàm Văn Cương đến Táp hóa bà Hồng, khối phố Phương Hòa Đông	2.200.345.000							311.400.000	-			311.400.000	-	-	-
29	Đường bê tông GTND nối từ ngã ba (xưởng gạch Ngọc Thụy) đến đường Nguyễn Tất Thành	1.171.000.000	800.000.000						512.800.000	280.255.000	280.255.000		232.545.000	-	280.255.000	-
30	Nâng cấp, cải tạo đường và mương thoát nước từ nhà ông Chính đến nhà ông Hoàng	1.236.000.000	1.120.900.000						116.000.000	-				116.000.000	-	-
31	Nâng cấp, cải tạo đường và hệ thống thoát nước đoạn kiệt số 01, tổ đoàn kết số 02 khối phố Mỹ Thạch Tây	656.000.000	500.000.000						29.600.000	-			29.600.000	-	-	-
32	Đường giao thông nông thôn nội đồng tại khối phố Đoàn trai và trường đồng	1.365.000.000	1.307.031.000						58.000.000	13.171.000	13.171.000			44.829.000	13.171.000	-
33	Nâng cấp, mở rộng đường và hệ thống thoát nước từ đường PBC đến NCT và đường bê tông (cạnh trường MG Sơn Ca) đoạn từ NCT đến nhà ông Khoan	2.592.000.000	2.520.315.000						72.000.000	-				72.000.000	-	-
34	Nâng cấp cải tạo đường và hệ thống thoát nước KP Đoàn Trai	1.241.000.000	849.000.000						392.000.000	-			392.000.000	-	-	-
35	Nâng cấp, cải tạo đường và hệ thống thoát nước KP Mỹ Thạch Đông	1.927.000.000	1.650.000.000						276.464.000	200.429.000	200.429.000			76.035.000	200.429.000	-
36	Hệ thống mương thoát nước dọc (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lam Sơn)	299.000.000							299.000.000	244.786.000	244.786.000			54.214.000	244.786.000	
37	Nâng cấp, cải tạo đường và hệ thống thoát nước từ đường PBC đến nhà ông Hoàng Minh Lanh, KP Mỹ Thạch Đông – Mỹ Thạch Trung	1.099.100.000	912.000.000						187.100.000	156.455.000	156.455.000			30.645.000	156.455.000	-
IV	Thủy lợi (mã ngành 283)	7.287.714.000	5.274.341.000	-	-	-	-	-	1.364.150.000	300.862.000	300.862.000	-	977.150.000	86.138.000	300.862.000	-
38	Kênh thoát nước tuyến hồ ông Long đến Sông Trường Giang (đồng lầy)	1.088.000.000	68.320.000						700.000.000	-			700.000.000	-	-	-
39	Kênh thoát nước tuyến hồ ông Tùng đến Sông Trường Giang (đồng kẹp sủ)	975.000.000	558.808.600						177.150.000	-			177.150.000	-	-	-
40	Trạm bơm điện Thăng Tân	1.032.194.000	842.439.400						100.000.000	-			100.000.000	-	-	-
41	KCH kênh mương loại 3, xã tam thắng	1.100.332.000	1.005.000.000						95.000.000	95.000.000	95.000.000		-	-	95.000.000	-
42	Kênh trạm bơm Thái Nam, xã tam thắng	910.188.000	781.000.000						129.000.000	129.000.000	129.000.000		-	-	129.000.000	-
43	Kiến cổ hóa kênh từ đội 6 đến đồng dưới đội 7 khối phố Đoàn Trai	1.165.000.000	1.122.773.000						42.000.000	-				42.000.000	-	-
44	Mở rộng nâng cấp kênh N6-20/3	1.017.000.000	896.000.000						121.000.000	76.862.000	76.862.000			44.138.000	76.862.000	-
V	Kiến thiết thị chính (mã ngành 312)	21.937.642.000	18.543.539.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	3.433.601.900	1.567.142.500	1.567.142.500	-	1.360.684.000	505.775.400	1.767.142.500	-
45	Chỉnh trang, nâng cấp khu cải tăng đầm ông Ngành	1.049.000.000	667.000.000						332.033.000	-	-		332.033.000	-	-	-
46	Chỉnh trang, nâng cấp khu cải tăng đầm ông Trá (giai đoạn 2)	982.855.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000				400.000.000	400.000.000	400.000.000		-	-	600.000.000	-
47	Chỉnh trang, nâng cấp khu cải tăng đầm ông Trá	1.008.584.000	937.000.000						71.584.000	71.584.000	71.584.000		-	-	71.584.000	-
48	Sửa chữa các hạng mục Nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Thắng	694.848.000	635.000.000						59.848.000	48.975.000	48.975.000		10.873.000	-	48.975.000	-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)			
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					Vốn tạm ứng
49	Hệ thống điện chiếu sáng thôn Kim Đới đi xã Bình Nam và Hệ thống điện chiếu sáng thôn Mỹ Cang đi thôn Xuân Quý	1.054.975.000	885.680.000						116.546.000	116.546.000	116.546.000	-	-	116.546.000	-		
50	Chỉnh trang đô thị, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khối phố Mỹ Thạch Đông	622.000.000	548.000.000						73.691.000	73.689.000	73.689.000		2.000	73.689.000	-		
51	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Vũ Thành Nam	180.000.000	150.000.000						30.000.000	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	-		
52	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Trần Nhật Duật	1.075.000.000	867.290.000						207.710.000	207.384.000	207.384.000		326.000	207.384.000	-		
53	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Liệt	1.005.000.000	900.000.000						54.750.000	54.750.000	54.750.000	-	-	54.750.000	-		
54	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Hiền	796.000.000	750.000.000						26.804.500	26.784.500	26.784.500		20.000	26.784.500	-		
55	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Phan Thành Tài	748.000.000	706.000.000						4.600.000	4.600.000	4.600.000	-	-	4.600.000	-		
56	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đặng Dung	749.000.000	709.700.000						27.238.000	25.752.000	25.752.000		1.486.000	25.752.000	-		
57	Cải tạo nâng cấp vỉa hè đường Lê Đình Dương đoạn Nguyễn Chí Thanh đến cuối tuyến và đoạn Lê Đình Dương - Trần Quý Cáp	1.168.000.000	950.000.000						211.431.400	202.151.000	202.151.000		9.280.400	202.151.000	-		
58	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Trần Đại Nghĩa	1.510.000.000	1.354.942.000						214.200.000	126.258.000	126.258.000	87.942.000	-	126.258.000	-		
59	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè tuyến đường Trần Thủ Độ	2.998.000.000	2.282.237.000						877.700.000	-		877.700.000	-	-	-		
60	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè tuyến đường Lam Sơn (đoạn Hồ Nghinh đến Nguyễn Văn Trỗi)	2.790.807.000	2.727.250.000						323.965.000	-			323.965.000	-	-		
61	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè tuyến đường Hồ Nghinh	2.509.800.000	2.373.440.000						270.000.000	99.304.000	99.304.000		170.696.000	99.304.000	-		
62	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè Nguyễn Đình Hiền, khối phố Mỹ Thạch Bắc	995.773.000	900.000.000						131.501.000	79.365.000	79.365.000	52.136.000	-	79.365.000	-		
VI	Quản lý nhà nước (mã ngành 341)	12.893.640.671	11.741.270.558	-	-	-	-	-	857.442.000	570.439.000	570.439.000	-	52.134.000	234.869.000	570.439.000	-	
63	Nhà Văn hóa khối phố Trà Cai	1.191.232.671	1.038.523.958						152.700.000	100.566.000	100.566.000	52.134.000	-	100.566.000	-		
64	Xây dựng mới Nhà sinh hoạt văn hóa khối phố Mỹ Thạch Tây	1.368.686.000	1.135.225.000						165.027.000	165.027.000	165.027.000	-	-	165.027.000	-		
65	Nâng cấp, cải tạo sân vườn trụ sở làm việc HĐND -UBND phường Tân Thạnh	2.534.000.000	2.493.307.600						41.000.000	-			41.000.000	-	-		
66	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2.647.000.000	2.584.449.000						63.000.000	-			63.000.000	-	-		
67	Sửa chữa, Cải tạo Hội trường UBND phường Tân Thạnh	1.121.000.000	1.079.220.000						42.000.000	-			42.000.000	-	-		
68	Sửa chữa trụ sở nhà làm việc UBND phường Tân Thạnh	1.048.000.000	851.000.000						197.991.000	174.122.000	174.122.000		23.869.000	174.122.000	-		
69	Nhà văn hóa phường Tân Thạnh	1.794.000.000	1.729.545.000						65.000.000	-			65.000.000	-	-		
70	Nhà văn hoá -khu thể thao KP Trường Đông, Hạng mục : Nhà Văn hoá	1.189.722.000	830.000.000						130.724.000	130.724.000	130.724.000	-	-	130.724.000	-		
VII	Quốc phòng (mã ngành 011)	2.273.000.000	2.241.990.000	-	-	-	-	-	21.540.000	21.540.000	21.540.000	-	-	-	21.540.000	-	
71	Nhà làm việc BCH Quân sự phường Tân Thạnh; HM: Nhà làm việc 02 tầng	2.273.000.000	2.241.990.000						21.540.000	21.540.000	21.540.000	-	-	21.540.000	-		
VIII	An Ninh (mã ngành 041)	2.383.000.000	2.145.000.000	-	-	-	-	-	238.000.000	111.828.000	111.828.000	-	126.172.000	-	111.828.000	-	
72	Cải tạo NC trụ sở CA phường Tân Thạnh	2.383.000.000	2.145.000.000						238.000.000	111.828.000	111.828.000	126.172.000	-	111.828.000	-		
B	Công trình chương trình mục tiêu QG nông thôn mới	5.048.533.000	2.699.166.700	684.959.700	684.959.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	-	1.706.888.000	1.549.888.000	1.549.888.000	-	157.000.000	-	2.305.681.000	-
1	Nhà Văn hóa thôn Kim Đới, xã Tam Thăng (10492)	1.400.000.000	1.020.000.000						50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000	-		
2	Di dời trụ điện, trụ viễn thông, xã Tam Thăng (30492)	215.000.000	150.000.000						65.000.000	-		65.000.000	-	-	-	-	
3	Trạm bơm điện Gò Găng thôn Thạch Tân (20492)	1.494.989.000	929.166.700	684.959.700	684.959.700	70.833.300	70.833.300	70.833.300	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	1.255.793.000	-		

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau
			Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)		
							Tổng số	Thanh toán khối hoàn thành		Vốn tạm ứng	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành				
5	Sửa chữa hệ thống thoát nước chợ Kim Thành (10492)	310.000.000							210.388.000	210.388.000	210.388.000	-	-	210.388.000	-	
6	Thủy lợi hoá đất màu Đồng tổ 1, thôn Mỹ Cang, xã Tam Thăng (10492)	513.000.000							513.000.000	513.000.000	513.000.000	-	-	513.000.000	-	
7	Thủy lợi hoá đất màu Đồng tổ 1, thôn Mỹ Cang, xã Tam Thăng (20492)	220.000.000							73.000.000	-	-	73.000.000	-	-	-	
8	Nâng cấp khu thể thao thôn Thăng Tân, xã Tam Thăng (mã CTMT 10492)	626.400.000	600.000.000						26.500.000	26.500.000	26.500.000	-	-	26.500.000	-	
9	Nâng cấp khu thể thao thôn Thăng Tân, xã Tam Thăng (mã CTMT 20492)	269.144.000							269.000.000	250.000.000	250.000.000	19.000.000	-	250.000.000	-	
	B. Dự án Thuộc Trung tâm Văn	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	434.500.000	432.313.000	432.313.000	-	-	2.187.000	432.313.000	-
1	Vốn Trung ương															
1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (160)	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	434.500.000	432.313.000	432.313.000	-	-	2.187.000	432.313.000	-
a	Mã ngành 161	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	2.187.000	-	-	-	-	2.187.000	-	-
	Ngân sách huyện	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	2.187.000	-	-	-	-	2.187.000	-	-
1	Dựng bia di tích Vườn miếu - Địa điểm thành lập lực lượng vụ trang tập trung xã Kỳ Anh	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	2.187.000	-	-	-	-	2.187.000	-	-
	Ngân sách phường	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	432.313.000	432.313.000	432.313.000	-	-	-	432.313.000	-
1	Dựng bia di tích Vườn miếu - Địa điểm thành lập lực lượng vụ trang tập trung xã Kỳ Anh	734.538.000	297.386.000	-	-	-	-	-	432.313.000	432.313.000	432.313.000	-	-	-	432.313.000	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đvt: Đồng

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(6)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=((7)/(3))X100%	(12)=((8)/(4))x100%	(13)=((9)/(5))x100%	(14)=((10)/(6))x100%
	Tổng cộng	4.365.167.700	1.223.974.700	3.141.193.000		3.935.156.500	977.433.500	2.957.723.000		90,15	79,86	94,16	
	Vốn đầu tư công NSNN	2.462.681.000	799.888.000	1.662.793.000		2.305.681.000	799.888.000	1.505.793.000		93,62	100,00	90,56	
	CTMTQG Nông thôn mới	2.462.681.000	799.888.000	1.662.793.000		2.305.681.000	799.888.000	1.505.793.000		93,62	100,00	90,56	
	Kinh phí thường xuyên	1.902.486.700	424.086.700	1.478.400.000		1.629.475.500	177.545.500	1.451.930.000		85,65	41,87	98,21	
	CTMTQG Giảm nghèo	408.674.200	368.674.200	40.000.000		136.133.000	122.133.000	14.000.000		33,31	33,13	35,00	
	CTMTQG Nông thôn mới	1.493.812.500	55.412.500	1.438.400.000		1.493.342.500	55.412.500	1.437.930.000		99,97	100,00	99,97	
I	CTMTQG Giảm nghèo	408.674.200	368.674.200	40.000.000		136.133.000	122.133.000	14.000.000		33,31	33,13	35,00	
1	Vốn đầu tư công NSNN												
2	Kinh phí thường xuyên	408.674.200	368.674.200	40.000.000		136.133.000	122.133.000	14.000.000		33,31	33,13	35,00	
a	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	329.000.000	329.000.000			100.000.000	100.000.000			30,40	30,40		
b	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	7.000.000	7.000.000			7.000.000	7.000.000			100,00	100,00		
c	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	32.674.200	32.674.200			15.133.000	15.133.000			46,31	46,31		
d	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	37.000.000		37.000.000		13.000.000		13.000.000		35,14		35,14	
e	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		100,00		100,00	
f	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	2.000.000		2.000.000						,00		,00	
II	CTMTQG Nông thôn mới	3.956.493.500	855.300.500	3.101.193.000		3.799.023.500	855.300.500	2.943.723.000		96,02	100,00	94,92	

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
		Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
1	Vốn đầu tư công NSNN	2.462.681.000	799.888.000	1.662.793.000		2.305.681.000	799.888.000	1.505.793.000		93,62	100,00	90,56	
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	799.888.000	799.888.000			799.888.000	799.888.000			100,00	100,00		
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	1.662.793.000		1.662.793.000		1.505.793.000		1.505.793.000		90,56		90,56	
2	Vốn thường xuyên	1.493.812.500	55.412.500	1.438.400.000		1.493.342.500	55.412.500	1.437.930.000		99,97	100,00	99,97	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình nguồn vốn ngân sách trung ương	40.412.500	40.412.500			40.412.500	40.412.500			100,00	100,00		
	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000			100,00	100,00		
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	223.000.000		223.000.000		223.000.000		223.000.000		100,00		100,00	
	Phát triển kinh tế nông thôn	400.000		400.000						,00		,00	
	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn nguồn NS cấp tỉnh	130.000.000		130.000.000		130.000.000		130.000.000		100,00		100,00	
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	42.000.000		42.000.000		42.000.000		42.000.000		100,00		100,00	
	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	838.000.000		838.000.000		838.000.000		838.000.000		100,00		100,00	

[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025								So sánh (%)			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	21
	Tổng cộng	288.616.374.344	31.212.097.043	207.976.343.513	4.365.167.700	2.462.681.000	1.902.486.700	254.319.862.801	16.429.336.984	189.004.603.229	3.935.556.500	2.305.681.000	1.629.475.500	44.938.330.088	124.436.000				
I	Các cơ quan tổ chức	243.553.608.256	31.212.097.043	207.976.343.513	4.365.167.700	2.462.681.000	1.902.486.700	209.257.096.713	16.429.336.984	188.892.603.229	3.935.156.500	2.305.681.000	1.629.475.500			73,49%	64,71%	74,15%	82,25%
1	Trường Mẫu giáo Hoa Sen(1025938)	4.121.286.000		4.121.286.000				4.121.286.000		4.121.286.000						100		100	
2	Trường Mẫu giáo Bình Minh(1025991)	4.729.312.000		4.729.312.000				4.729.312.000		4.729.312.000						100		100	
3	Trường THCS Lê Lợi(1026001)	7.134.181.000		7.134.181.000				7.134.181.000		7.134.181.000						100		100	
4	Trường Mẫu giáo bán công Sơn Ca(1026003)	9.240.108.000		9.240.108.000				9.240.108.000		9.240.108.000						100		100	
5	Trường Tiểu học Phan Thanh(1026053)	8.997.635.999		8.997.635.999				8.997.635.999		8.997.635.999						100		100	
6	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền(1026054)	10.874.162.000		10.874.162.000				10.874.159.000		10.874.159.000						100		99,99997	
7	Trường THCS Nguyễn Du(1026061)	22.351.215.000		22.351.215.000				22.324.701.265		22.324.701.265						99,881		99,881	
8	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi(1026068)	12.452.575.666		12.452.575.666				12.452.575.666		12.452.575.666						100		100	
9	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu(1118002)	12.983.548.333		12.983.548.333				12.983.543.333		12.983.543.333						100		100	
10	Văn phòng Đảng ủy phường Bàn Thạch(1144919)	6.794.428.000		6.794.428.000				6.349.970.277		6.349.970.277						93,458		93,458	
11	Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND Phường Bàn Thạch(1145272)	11.828.640.000		11.828.640.000				9.306.926.419		9.306.926.419						78,681		78,681	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Bàn Thạch(1146328)	6.928.287.260		6.928.287.260				6.617.383.787		6.617.383.787						95,513		95,513	
13	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Bàn Thạch(1149828)	2.687.846.000		2.687.846.000				2.470.585.195		2.470.585.195						91,917		91,917	
14	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Bàn Thạch(1151582)	8.867.330.000		8.867.330.000				3.050.441.120		3.050.441.120						34,4009		34,4009	
15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bàn Thạch(1151583)	83.272.968.598	31.212.097.043	48.069.703.855	3.991.167.700	2.462.681.000	1.528.486.700	62.899.199.069	16.429.336.984	42.655.705.585	3.814.156.500	2.305.681.000	1.508.475.500			75,534	52,638	88,737	95,565
16	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bàn Thạch(1152425)	30.042.839.400		29.668.839.400	374.000.000		374.000.000	25.457.843.583		25.336.843.583	121.000.000		121.000.000			84,738		85,399	32,353
17	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN KV XIII	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000						100		100	
18	CN Ngân hàng chính sách TPDN	30.000.000		30.000.000				30.000.000		30.000.000						100		100	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh (%)					
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX						
19	Công an phường	137.245.000		137.245.000				137.245.000		137.245.000						100		100	
20	UBND xã Trà Giáp	50.000.000		50.000.000				50.000.000		50.000.000						100		100	
II	Dự phòng ngân sách																		
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới																		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	124.436.000						124.436.000		112.000.000	400.000				124.436.000	100			
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	44.938.330.088						44.938.330.088						44.938.330.088		100			

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Bàn Thạch)

0

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang (đã trừ các khoản nộp trả)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	209.878.830.213	0	0	209.878.830.213	0	190.522.078.729	19.356.751.484	17.845.240.963	1.511.510.521
1	Văn phòng Đảng ủy	6.794.428.000			6.794.428.000		6.349.970.277	444.457.723		444.457.723
2	UBMTTQVN phường	6.928.287.260			6.928.287.260		6.617.383.787	310.903.473	278.367.200	32.536.273
3	Văn phòng HĐND - UBND	11.828.640.000			11.828.640.000		9.306.926.419	2.521.713.581	2.418.636.718	103.076.863
4	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	49.598.190.555			49.598.190.555		44.164.181.085	5.434.009.470	5.282.663.070	151.346.400
5	Phòng Văn hóa - xã hội	30.042.839.400			30.042.839.400		25.457.843.583	4.584.995.817	3.864.353.800	720.642.017
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.687.846.000			2.687.846.000		2.470.585.195	217.260.805	215.000.000	2.260.805
7	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	8.867.330.000			8.867.330.000		3.050.441.120	5.816.888.880	5.759.706.440	57.182.440
8	Công an phường	137.245.000			137.245.000		137.245.000	0		0
9	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN KV XIII	30.000.000			30.000.000		30.000.000	0		0
10	CN Ngân hàng chính sách TPĐN	30.000.000			30.000.000		30.000.000	0		0
11	UBND xã Trà Giáp	50.000.000			50.000.000		50.000.000	0		0
12	Trường MN Sơn ca	9.240.108.000			9.240.108.000		9.240.108.000	0		0
13	Trường MG Bình Minh	4.729.312.000			4.729.312.000		4.729.312.000	0		
14	Trường MG Hoa Sen	4.121.286.000			4.121.286.000		4.121.286.000	0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang (đã trừ các khoản nộp trả)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
15	Trường Nguyễn Văn Trỗi	12.452.575.666			12.452.575.666		12.452.575.666	0		0
16	Trường Võ Thị Sáu	12.983.548.333			12.983.548.333		12.983.543.333	5.000		5.000
17	Trường TH Phan Thanh	8.997.635.999			8.997.635.999		8.997.635.999	0		0
18	Trường Nguyễn Hiền	10.874.162.000			10.874.162.000		10.874.159.000	3.000		3.000
19	Trường Nguyễn Du	22.351.215.000			22.351.215.000		22.324.701.265	26.513.735	26.513.735	0
20	Trường THCS Lê Lợi	7.134.181.000			7.134.181.000		7.134.181.000	0		0